

VĂN 9 - TUẦN 6

CHỦ ĐỀ 1: TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU (TRUYỆN THƠ NÔM)

TIẾT 26, 27: THỰC HÀNH NÓI – NGHE VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ, MIÊU TẢ NỘI TÂM VÀ NGHỊ LUẬN

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU:

- Nhắc lại tác dụng của yếu tố miêu tả, miêu tả nội tâm, nghị luận trong văn tự sự.
- Có thể miêu tả nội tâm theo những cách nào?

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

1. Những yêu cầu trong kỹ năng nói:

- Yêu cầu nội dung:
 - + Sự việc được kể, người kể, ngôi kể, trình tự kể ...trong tác phẩm tự sự.
 - + Các yếu tố nghị luận được sử dụng để làm cho việc tự sự sâu sắc hơn với việc bày tỏ quan điểm, lập trường, cách nhìn nhận, đánh giá.
 - + Các yếu tố miêu tả được sử dụng để làm hiện lên hình ảnh nhân vật với các đặc điểm diện mạo, hành động và nội tâm nhân vật.
 - + Trong đoạn văn tự sự, các yếu tố nghị luận, miêu tả, miêu tả nội tâm không được lấn át tự sự.
- Kỹ năng nói: Tự nhiên, rõ ràng, rành mạch, có giọng điệu.

2. Thực hành:

Dựa vào nội dung phần đầu tác phẩm “ *Chuyện người con gái Nam Xương*” (từ đầu -> trót qua rồi!”). Hãy đóng vai Trương Sinh kể lại câu chuyện và bày tỏ nỗi ân hận.

* Gợi ý:

a. Xác định ngôi kể:

- + Đóng vai Trương Sinh kể lại truyện (phần đầu).
- + Ngôi kể thứ nhất (người kể xưng tôi).

b. Cách kể:

- + Đảm bảo các sự việc chính trong truyện.
- + Tập trung kể những suy nghĩ, tình cảm của nhân vật Trương Sinh khi hiểu ra nỗi oan của vợ.

c. Bố cục nội dung:

- + Mở đầu: Lời giới thiệu, lý do kể.
- + Nội dung truyện: Lý do kết hôn, cuộc sống gia đình, khi tôi đi lính và trở về, ...
- + Kết thúc : Suy nghĩ của người kể và đưa ra lời khuyên.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:

Học sinh thực hành luyện nói → lớp lắng nghe, nhận xét → sửa bài hoàn chỉnh.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG:

Muốn diễn tả tâm trạng của mình sau khi để xảy ra một chuyện có lỗi đối với người thân, ta sẽ nêu những nội dung gì?.

DẶN DÒ:

1. Xem lại bài
 2. Làm phần vận dụng.
-

I. TỪ ĐƠN VÀ TỪ PHỨC

1. Khái niệm:

- **Từ đơn:** do một tiếng có nghĩa tạo thành (VD: Bảng, viết,...)
- **Từ phức:** do hai hay nhiều tiếng tạo thành, có 2 loại:
 - + **Từ ghép:** các tiếng quan hệ với nhau về nghĩa (VD: nhà cửa, câu lạc bộ,..)
 - + **Từ láy:** các tiếng quan hệ với nhau về mặt âm thanh (VD: xinh xinh, long lanh, ...)

2. Bài tập:

2 - SGK/122

- Từ ghép: ngặt nghèo, giam giữ, bó buộc, tươi tốt, bọ bèo, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn.
- Từ láy: nho nhỏ, gật gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh.

3 – SGK/123

- Từ láy có sự “giảm nghĩa”: trắng trắng, đêm đẹp, nho nhỏ, lành lạnh, xôm xốp.
- Từ láy có sự “tăng nghĩa”: sạch sành sanh, sát sàn sạt, nhấp nhô.

II. THÀNH NGỮ

1. **Khái niệm:** Thành ngữ là cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. (VD: ăn cháo đá bát, cây cao bóng cả, ...)

2. Bài tập:

2 – SGK/123

- Tổ hợp là thành ngữ: b, d, e.
- Tổ hợp là tục ngữ (Tục ngữ là một câu biểu thị sự phán đoán, lời nhận định): a, c
- Giải thích:

a/ Hoàn cảnh và môi trường sống có ảnh hưởng quan trọng đến việc hình thành tính cách và đạo đức của con người.

b/ Làm việc không đến nơi đến chốn, thiếu trách nhiệm.

c/ Kinh nghiệm giữ gìn, bảo vệ thức ăn: đối với chó thì treo lên, đối với mèo thì đập lại.

d/ Lòng tham vô độ.

e/ Hành động giả dối nhằm đánh lừa người khác.

3 – SGK/123

- Thành ngữ có yếu tố động vật: ăn ốc nói mò, miệng hùm gan sứa, ...
- Thành ngữ có yếu tố thực vật: dây cà ra dây muống, nước đổ lá khoai,...
→ **Học sinh tự giải thích các thành ngữ và đặt câu với các thành ngữ đó.**

4 – SGK/123

- Văn 7 (Bánh trôi nước – Hồ Xuân Hương): bảy nổi ba chìm
→ **Học sinh sưu tầm thêm**

III. NGHĨA CỦA TỪ

1. **Khái niệm:** Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động,...) mà từ biểu thị. (VD: “đồng chí”: người có cùng chí hướng, lý tưởng)

Nghĩa của từ

2. **Bài tập:**

2 – SGK/123

Cách hiểu đúng: a

3 – SGK/123

Cách giải thích đúng: b

IV. TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

1. **Khái niệm:**

- Từ có thể có một nghĩa và có thể có nhiều nghĩa.
- Chuyển nghĩa là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa.

(VD: - học sinh → từ một nghĩa

- “Mùa xuân là tết trồng cây

Làm cho đất nước càng ngày càng **xuân**”

→ **xuân**: tươi đẹp, tràn đầy sức sống → Nghĩa chuyển

Xuân → là từ nhiều nghĩa)

2. **Bài tập:**

2 – SGK/124

“ Hoa” → Nghĩa chuyển. Nhưng đây không thể xem là hiện tượng chuyển nghĩa làm xuất hiện từ nhiều nghĩa được. Vì: nghĩa chuyển của từ “hoa” chỉ là nghĩa chuyển lâm thời (có giá trị như là một biện pháp tu từ ẩn dụ: “hoa”→ đẹp, sang trọng, tinh tế).

V. TỪ ĐỒNG ÂM

1. **Khái niệm:**

TỪ ĐỒNG ÂM	TỪ NHIỀU NGHĨA
Là những từ giống nhau về mặt âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau. VD: - Cái ca ấy được làm bằng nhựa trong suốt. - Tối nay, mẹ em phải làm ca đêm.	Một từ có chứa nhiều nét nghĩa khác nhau. VD: - Đôi tay chị ấy thật là khéo léo. - Hấn từng là một tay anh chị khét tiếng.

2. **Bài tập:**

2 – SGK/124

- Hiện tượng từ nhiều nghĩa: a
- Hiện tượng từ đồng âm: b

VI. TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. **Khái niệm**: Là những từ có nghĩa giống nhau (VD: quả = trái)
2. **Bài tập**:
2 – SGK/125
Chọn cách hiểu đúng: d
3 – SGK/125
“Xuân”= tuổi: phát triển từ theo phương thức hoán dụ → thể hiện tinh thần lạc quan, tươi trẻ, trẻ trung, và cách dùng từ này còn tránh được việc lặp từ trong cách diễn đạt.

VII. TỪ TRÁI NGHĨA

1. **Khái niệm**: Là những từ có nghĩa trái ngược nhau (VD: rộng – hẹp, xa – gần, ...)
2. **Bài tập**:
2 – SGK/125
 - Xấu – đẹp
 - Xa – gần
 - Rộng – hẹp
→ Những cặp từ có quan hệ trái nghĩa.3 – SGK/125
 - Nhóm 1 (như sống – chết): chẵn – lẻ, chiến tranh – hòa bình.
 - Nhóm 2 (như già – trẻ): yêu – ghét, cao – thấp, nông – sâu, giàu – nghèo.

VIII. CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

1. **Khái niệm**: Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hơn (khái quát hơn) hoặc hẹp hơn (ít khái quát hơn) nghĩa của từ ngữ khác.
2. **Bài tập**:
2 – SGK/126
→ Học sinh hoàn tất sơ đồ cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ ở SGK/126

IX. TRƯỜNG TỪ VỰNG

1. **Khái niệm**: Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa (VD: Trường từ vựng chỉ bộ phận cơ thể người: má, mắt, da, tay,...)
2. **Bài tập**:
2 – SGK/126
Các từ cùng trường từ vựng: tắm, bể → Việc sử dụng trường từ vựng trong đoạn văn này nhằm góp phần tăng giá trị biểu cảm của câu văn, làm cho câu nói có sức lên án, tố cáo mạnh mẽ hơn.

X. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

1. Học sinh hoàn thiện sơ đồ (SGK/135), bằng cách lựa chọn cụm từ thích hợp điền vào khung: *phát triển nghĩa của từ, tạo thêm từ ngữ mới, mượn từ.*
2. **Bài tập**:

Xác định nghĩa của từ “**chân**” trong truyện cười sau:

Chông vừa ngồi xem bóng đá vừa nói:

- *Đội này chỉ có một **chân** sút, thành ra mấy lần bỏ lỡ cơ hội ghi bàn.*
- Vợ nghe thấy liền than thở:*
- *Rõ khổ! Có một **chân** thì còn chơi bóng làm gì cơ chứ!*

Gợi ý:

- **Chân (chân sút):** chỉ cầu thủ giỏi ghi bàn → nghĩa chuyên, theo phương thức hoán dụ.
- **Chân (có một chân):** chỉ bộ phận cơ thể người → nghĩa gốc

XI. TỪ MƯỢN

1. **Khái niệm:** Là những từ của tiếng nước ngoài mà ta vay mượn để biểu thị những sự vật, hiện tượng, ...mà Tiếng Việt chưa có từ thật thích hợp để biểu thị. (VD: gang sơn, radio,...)
2. **Bài tập:**
2 – SGK/135
Chọn nhận định đúng: c
3 – SGK/136
Những từ mượn: sấm, lớp, (bếp) ga, xăng, phanh đã được viết hóa hoàn toàn. Còn những từ mượn: a-xít, ra-đi-ô, vi-ta-min là chưa được viết hóa hoàn toàn mà đó là hình thức viết phiên âm.

XII. TỪ HÁN VIỆT

1. **Khái niệm:** Là bộ phận quan trọng của lớp từ mượn (có nghĩa gốc Hán nhưng được phát âm theo âm Việt) (VD: tài tử, giai nhân, ...)
2. **Bài tập:**
2 – SGK/136
Chọn quan niệm đúng: b

XIII. THUẬT NGỮ VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

1. **Khái niệm:**
 - **Thuật ngữ:** Là những từ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được dùng trong các văn bản khoa học công nghệ. (VD: lưu lượng, axit, ...)
 - **Biệt ngữ xã hội:** Là những từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định. (VD: trúng tử → học sinh, sinh viên dùng; trầm, bệ hạ → vua chúa dùng, ...)
2. **Bài tập:** Học sinh sưu tầm thêm từ ngữ là biệt ngữ xã hội.

XIV. TRAU DÒI VỐN TỪ

- Các cách trau dồi vốn từ: Rèn luyện để nắm vững nghĩa của từ và cách dùng từ; Rèn luyện để làm tăng vốn từ.
- **Bài tập:**
2 – SGK/136: Học sinh tham khảo từ điển Tiếng Việt để giải thích nghĩa của từ
3 – SGK/136

- a/ Dùng từ sai: béo bở → béo bờ (dễ mang lại nhiều lợi nhuận).
 b/ Dùng từ sai: đậm bạc → tệ bạc (không nhớ ơn nghĩa, không giữ trọn tình nghĩa trong quan hệ, đối xử).
 c/ Dùng từ sai: tập nập → tới tấp (liên tiếp, dồn dập).

XV. TỪ TƯỢNG THANH VÀ TỪ TƯỢNG HÌNH

1. Khái niệm:

- **Từ tượng thanh:** Là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người. (VD: hu hu, róc rách, ...)
- **Từ tượng hình:** Là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật. (VD: thướt tha, khệnh khạng, ...)

2. Bài tập:

2 – SGK/146

Tên loài vật là từ tượng thanh: bò, mèo, ...

3 – SGK/146

Từ tượng hình: lốm đốm, lê thê, loáng thoáng, lồ lộ → Tác dụng: mô tả hình ảnh đám mây một cách cụ thể và sinh động.

XVI. MỘT SỐ PHÉP TU TỪ VỰNG

- **Các biện pháp tu từ: so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh, điệp ngữ, chơi chữ** → Học sinh tìm hiểu lại các khái niệm của các phép tu từ đã học này.

• Bài tập:

2 – SGK/147

a/ Ẩn dụ: + hoa, cánh: chỉ Thúy Kiều và cuộc đời của nàng.

+ cây, lá: chỉ gia đình của Thúy Kiều và cuộc sống của họ.

→ Ý nói Thúy Kiều đã hy sinh bản thân để cứu gia đình.

b/ So sánh: Tiếng đàn của Kiều với tiếng hạc, tiếng suối, tiếng gió thoảng, tiếng trời đổ mưa.

c/ Nhân hóa: hoa ghen, liễu hờn.

→ Thiên nhiên đố kỵ, tức giận trước sắc đẹp của Thúy Kiều.

d/ Nói quá: gấp mười quan san.

→ Sự xa cách giữa Thúy Kiều và Thúc Sinh (dù rằng cả hai đang ở rất gần nhau)

e/ Chơi chữ: tài và tai.

3 – SGK/147

a/ Chơi chữ: say sưa (say tình).

→ Tình cảm chàng trai dành cho cô gái rất mạnh mẽ nhưng cũng rất kín đáo.

b/ Nói quá: đá núi cũng mòn, nước sông phải cạn.

→ Ca ngợi sự lớn mạnh của nghĩa quân Tây Sơn.

c/ So sánh: tiếng suối như tiếng hát.

→ Miêu tả sinh động âm thanh của tiếng suối.

d/ Nhân hóa: trăng nhòm, ngắm.

→ Trăng đã trở thành người bạn tri âm tri kỉ, thiên nhiên và con người như hòa quyện, giao hòa cùng nhau.

e/ Ấn dụ: mặt trời (của mẹ): người con.

→ Sự gắn bó của đứa con với người mẹ, đó là nguồn sống, nguồn nuôi dưỡng niềm tin của mẹ.

DẶN DÒ:

- Học sinh xem lại các kiến thức đã được cung cấp trong bài.
- Làm bài tập còn lại.
- Ôn bài kiểm tra thường xuyên lần 1.

TIẾT 30: CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG - PHẦN VĂN **(Hướng dẫn học sinh tự học)**

Viết một bài văn ngắn giới thiệu và nêu cảm nghĩ của em về một tác phẩm viết về địa phương em (mở rộng ra: miền Nam, miền Bắc, hoặc miền Trung).

Gợi ý:

- Bài viết phải có bố cục rõ ràng.
 - Nội dung: phải giới thiệu được tác phẩm nào? Viết về vùng miền nào? Viết về cái gì? Thể loại? Ý nghĩa, thông điệp của tác phẩm? Suy nghĩ của em về tác phẩm?...
- Học sinh thực hành vào vở bài tập.

KIỂM TRA THƯỜNG XUYỀN LẦN 1

- **Hình thức kiểm tra tự luận trực tuyến trên k12.**
- **Thời gian: 15 phút**

HỌC VÀ XEM KỸ CÁC VĂN BẢN SAU:

- CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG
- TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU
- CHỊ EM THÚY KIỀU